



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
9 THÁNG NĂM 2025
TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2025

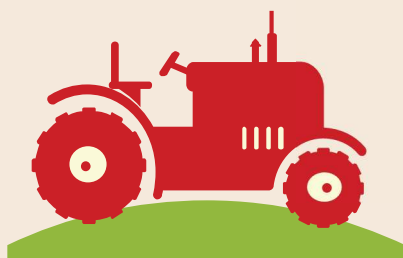
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến 20/9/2025



Diện tích gieo trồng
lúa vụ mùa

66,7 nghìn ha
▼ 1,7%



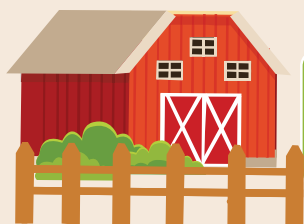
Tăng/giảm so với cùng
kỳ năm trước



Diện tích gieo trồng
ngô vụ mùa

55,9 nghìn ha
▼ 0,9%

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▼ 4,5%

Trâu



▼ 4,6%

Bò



▲ 12,6%

Lợn



▲ 2,6%

Gia cầm

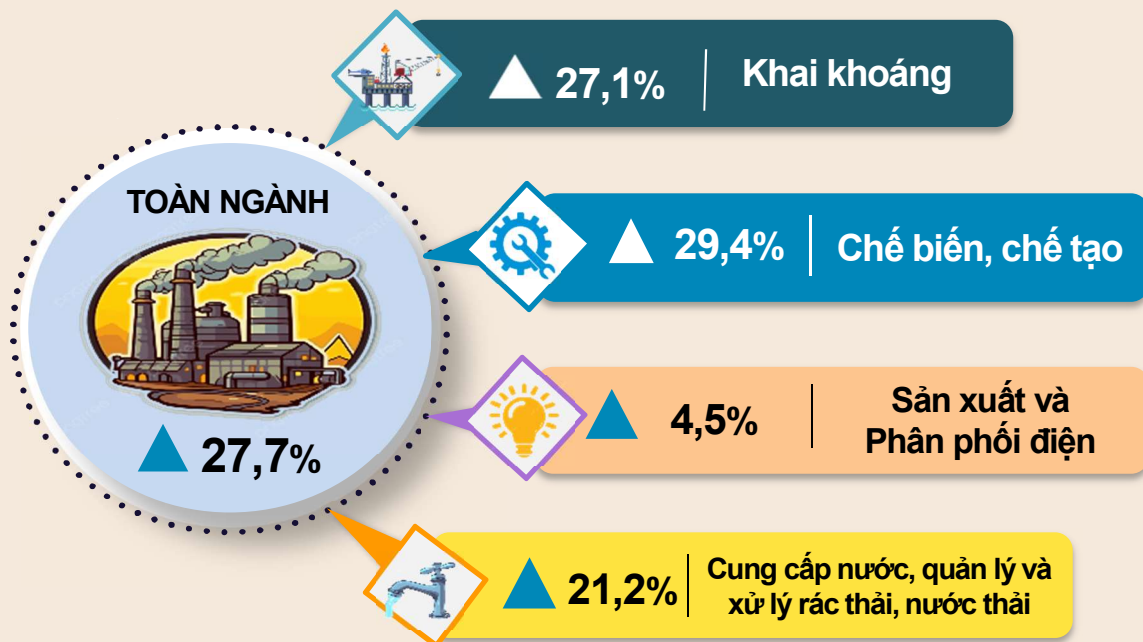
SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 9 tháng năm 2025

SẢN LƯỢNG

60.599 tấn ▲ 4,1%

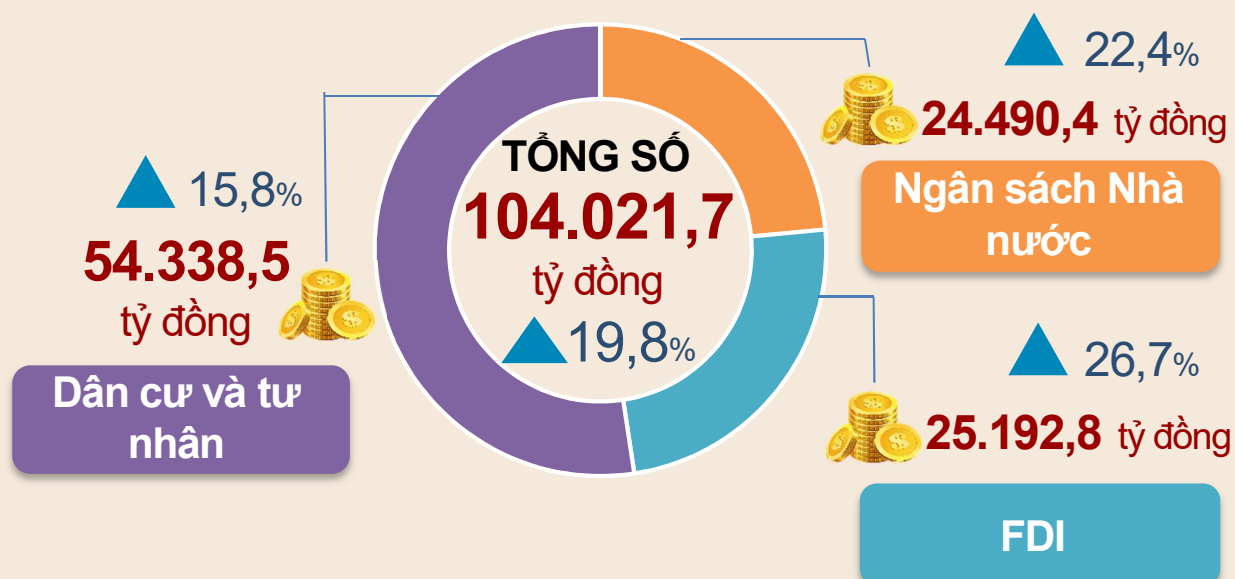
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ thực hiện 9 tháng năm 2025



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 9 tháng năm 2025

112.716

tỷ đồng

▲ 14,9%

Bán lẻ hàng hóa

14.424,9

tỷ đồng

▲ 19,4%

Lưu trú, ăn uống

745,9

tỷ đồng

▲ 28%

Dịch vụ lữ hành

16.116,5

tỷ đồng

▲ 6%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

144.003,3

tỷ đồng

▲ 14,3%

CHỈ SỐ GIÁ



103,16%

Tháng 9/2025
so với
cùng kỳ

100,42%

Tháng 9/2025
so với
tháng trước

102,77%

Bình quân 9 tháng năm
2025 so với cùng kỳ
năm trước

142,72%

Chỉ số giá vàng
bình quân 9 tháng
năm 2025 so với
cùng kỳ

104,08%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân 9 tháng
năm 2025 so với
cùng kỳ

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 9 tháng năm 2025

Vận tải hành khách

Vận chuyển

54,7
triệu lượt khách

16,0%



Luân chuyển

3.226,8
triệu lượt khách.km

19,4%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

6,2%

87,9
triệu tấn



8.823,2
triệu tấn.km

Luân chuyển

5,3%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

Tính hết tháng 8 năm 2025



819 trường hợp sốt phát ban nghi sởi



78 trường hợp mắc sốt xuất huyết

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/9/2025

Số vụ va chạm và TNGT

552

▼ 131 vụ

Số người chết

297

▼ 21 người

Số người bị thương

411

▼ 113 người

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2025

Kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2025, cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Phú Thọ nói riêng, diễn ra trong bối cảnh thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp, tăng trưởng toàn cầu có dấu hiệu chững lại. Trong nước, toàn bộ hệ thống chính trị tập trung vào việc hoàn thiện thể chế, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp theo hướng tinh gọn, hiện đại. Mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng nhờ bám sát và thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn duy trì ổn định, đạt được nhiều kết quả tích cực. Tăng trưởng GRDP 9 tháng ước đạt 10,22%, trong đó công nghiệp tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ yếu, với nhiều ngành chế biến, chế tạo tăng trưởng cao. Kết quả cụ thể như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) 9 tháng năm 2025 (theo giá so sánh năm 2010) ước tăng 10,22% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,12%, đóng góp 0,34 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 15,6%, đóng góp 7,37 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 8,11%, đóng góp 2,23 điểm phần trăm; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) tăng 1,96%. Phân theo ngành kinh tế cấp I, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp lớn nhất với 6,24 điểm phần trăm, tăng trưởng 17,69% so với cùng kỳ.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đảm bảo khung lịch thời vụ, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Tuy nhiên, từ đầu quý III, dịch tả lợn Châu phi lan rộng làm giảm mạnh tổng đàn lợn gây thiệt hại lớn đối với ngành chăn nuôi.

2.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

Hoạt động trồng trọt diễn ra trong điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi, ít xuất hiện sâu bệnh hại nguy hiểm đối với các loại cây trồng. Do vậy, mặc dù diện tích gieo trồng cây hàng năm tiếp tục xu hướng giảm, nhưng sản lượng hầu hết các cây trồng chính đều giữ ổn định và tăng.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 304,1 nghìn ha, giảm 0,5% (-1,5 nghìn ha) so với cùng kỳ; trong đó diện tích lúa ước đạt 147 nghìn ha, giảm 1% (-1,5 nghìn ha). Diện tích lúa giảm chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ưu tiên đất cho các dự án, công trình trọng điểm của tỉnh và một số diện tích bị bỏ trống, không gieo trồng.

Diện tích ngô cả năm ước đạt 56 nghìn ha, giảm 0,9% (-480,9 ha); khoai lang ước đạt 5,9 nghìn ha, tăng 0,8% (+49,8 ha); cây đậu tương ước đạt 890 ha, tăng 3% (+25,6 ha); cây lạc ước đạt 8,5 nghìn ha, giảm 0,5% (-40,4 ha); rau các loại ước đạt 38 nghìn ha, giảm 1,1% (-403,8 ha).

Cây lâu năm, cây ăn quả có xu hướng giảm nhẹ so với cùng kỳ chủ yếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Diện tích cây chè 9 tháng năm 2025 ước đạt 14,5 nghìn ha, giảm 1,5% (-224,5 ha) so với cùng kỳ năm trước; cây cam ước đạt 3,7 nghìn ha, giảm 1,2% (-43,1 ha); cây bưởi ước đạt 11,9 nghìn ha, giảm 1,2% (-147,1 ha).

Nhìn chung, sản xuất các loại cây trồng hàng năm duy trì ổn định, tuy diện tích gieo trồng giảm nhưng nhờ điều kiện thuận lợi cùng với đầu tư giống, vật tư, kỹ thuật tiên tiến mà năng suất, sản lượng vẫn đạt khá và tăng so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 843,7 nghìn tấn, tăng 1,7% (+13,9 nghìn tấn), trong đó: Sản lượng lúa ước đạt 626,6 nghìn tấn, tăng 1,9% (+11,6 nghìn tấn); sản lượng ngô ước đạt 217,1 nghìn tấn, tăng 1,1% (+2,3 nghìn tấn). Các cây hàng năm khác đều ghi nhận sản lượng tăng: Cây khoai lang ước đạt 42,3 nghìn tấn, tăng 4,9% (+1.976,2 tấn); cây đậu tương ước đạt 1,5 nghìn tấn, tăng 5,3% (+76,9 tấn); rau các loại ước đạt 601 nghìn tấn, tăng 1,5% (+8,6 nghìn tấn);...

Dự ước 9 tháng năm 2025, sản lượng chè ước đạt 161 nghìn tấn, tăng 2,4% (+3,8 nghìn tấn); sản lượng cam ước đạt 47,5 nghìn tấn, tăng 1% (+455,6 tấn); sản lượng bưởi ước đạt 41,5 nghìn tấn, tăng 4,2% (+1,7 nghìn tấn);...

b) Chăn nuôi

Chăn nuôi những tháng đầu năm có nhiều thuận lợi, giá cả thị trường tương đối ổn định, đặc biệt giá thịt lợn hơi giữ ở mức cao, giá thức ăn chăn nuôi có xu hướng giảm. Tuy nhiên, từ đầu tháng 7/2025, dịch tả lợn Châu Phi lan rộng trên địa bàn tỉnh với những diễn biến phức tạp, gây thiệt hại nặng trong ngành chăn nuôi, làm cho tổng đàn lợn giảm mạnh so với cùng kỳ.

Tổng đàn trâu toàn tỉnh ước tính đạt trên 162,8 nghìn con, giảm 4,5% (-7,5 nghìn con) so cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước tính đạt 253 nghìn con, giảm 4,6% (-12,3 nghìn con); tổng đàn lợn ước tính đạt 1.441,9 nghìn con, giảm 12,6% (-207,1 nghìn con); tổng đàn gia cầm ước tính 37,3 triệu con, tăng 2,6% (+943,7 nghìn con), trong đó tổng đàn gà ước tính 33,2 triệu con, tăng 3,8% (+ 1.226,4 nghìn con)

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 370,2 nghìn tấn, tăng 2% (+7,3 nghìn tấn) so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 8,5 nghìn tấn, tăng 0,4%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 13,2 nghìn tấn, tăng 0,2%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 235,5 nghìn tấn, tăng 1%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 98,5 nghìn tấn, tăng 4% so với cùng kỳ;... Sản lượng trứng gia cầm các loại ước đạt 1.226,9 triệu quả, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Lâm nghiệp

Hoạt động lâm nghiệp duy trì ổn định, đảm bảo theo kế hoạch, công tác trồng mới rừng tập trung, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, khai thác gỗ, lâm sản được triển khai thực hiện tốt.

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung 9 tháng năm 2025 ước đạt 18,5 nghìn ha, tăng 2,4% (+434,6 ha) so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng gỗ các loại khai thác toàn tỉnh ước đạt 1.080,8 nghìn m³, tăng 6% (+61 nghìn m³); sản lượng củi các loại khai thác đạt 312,1 nghìn ster, tăng 4,8% so với cùng kỳ (+14,2 nghìn ster).

Tính đến hết tháng 9, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 19 vụ cháy rừng với tổng diện tích rừng bị cháy 55,6 ha; xảy ra 24 vụ chặt phá rừng, tổng diện tích rừng bị chặt phá khoảng 4,1 ha.

2.3. Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản tập trung vào các loài có năng suất cao với hình thức nuôi kỹ thuật tiên tiến. Tổng sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2025 ước đạt 60,6 nghìn tấn, tăng 4,1%, trong đó sản lượng nuôi trồng ước đạt 55,2

nghìn tấn, tăng 4,2%;... Sản lượng thủy sản tăng so với cùng kỳ năm trước do các cơ sở nuôi trồng chú trọng đầu tư giống, thức ăn, kỹ thuật chăm sóc, nhiều cơ sở đã liên kết với nhau tạo thành những tổ hợp tác và hợp tác xã thủy sản để hỗ trợ về giống, kỹ thuật chăm sóc, thị trường tiêu thụ và tạo thương hiệu cho sản phẩm.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tiếp tục đóng vai trò chủ đạo đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh nhờ sự ổn định của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Tính chung 9 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 27,7%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 29,4%.

IIP tháng 9 năm 2025 tăng 1,05% so với tháng trước (trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,84%). So với tháng cùng kỳ, IIP tăng 37,34%, chủ yếu ở nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo (43,61%), trong đó: sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị gấp hơn 2,2 lần; sản xuất thiết bị điện tăng 81,18%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 60,79%; sản xuất kim loại tăng 58,47%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 46,96%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 40,03%;...

So với quý cùng kỳ, sản xuất công nghiệp quý III/2025 tăng 30,74% chủ yếu ở các ngành: Sản xuất thiết bị điện tăng 78,52%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 74,66%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 52,89%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 45,43%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 42,49%;...

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Quý III/2025 so với (%)	
	Quý II/2025	Quý III/2024
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,09	135,05
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,45	103,42
Sản xuất đồ uống	114,22	111,60
Dệt	111,48	114,61
Sản xuất trang phục	104,74	98,92

Ngành	Quý III/2025 so với (%)	
	Quý II/2025	Quý III/2024
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	81,44	104,38
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	76,32	105,70
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	89,37	119,03
In, sao chép bản ghi các loại	75,12	125,43
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	76,59	109,75
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	123,05	105,09
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,66	119,19
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,65	121,84
Sản xuất kim loại	95,07	136,21
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	117,84	129,25
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	113,81	152,89
Sản xuất thiết bị điện	100,25	178,52
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	87,28	142,49
Sản xuất xe có động cơ	86,87	83,89
Sản xuất phương tiện vận tải khác	96,70	90,45
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,76	145,43
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	96,03	126,42
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	90,14	174,66

Tính chung 9 tháng năm 2025, IIP tăng 27,67% so với cùng kỳ năm 2024. Động lực tăng trưởng của ngành công nghiệp chủ yếu đến từ các ngành: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 41,45% (*sản lượng sản xuất máy tính xách tay tăng 87,1%*); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 16,45%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 42,5%;...

Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học là ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh (*chiếm khoảng 40% quy mô toàn ngành sản xuất công nghiệp*), giữ vai trò là động lực dẫn dắt tăng trưởng của ngành công nghiệp và nền kinh tế, đảm bảo việc làm và thu nhập cho nhiều lao động trong và ngoài tỉnh. Trong kỳ, hoạt động sản xuất của ngành duy trì ổn định và tiếp tục phát triển, nhiều doanh nghiệp lớn, trọng điểm tiếp tục nhận được lượng đơn hàng ổn định từ các đối tác là những tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới như Apple,

Dell, SamSung, Google nên tập trung đẩy mạnh sản xuất, sản lượng và doanh thu tăng khá so với cùng kỳ năm trước.

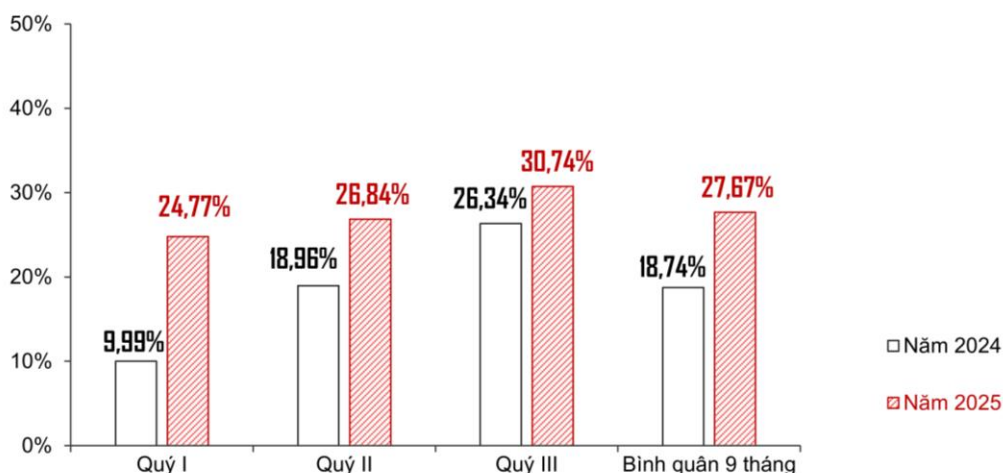
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại bị ảnh hưởng bởi thị trường bất động sản chưa có nhiều khởi sắc, giá các loại nguyên vật liệu xây dựng liên tục tăng dẫn đến sức tiêu thụ các sản phẩm vật liệu xây dựng không cao. Tuy nhiên các doanh nghiệp hoạt động trong ngành này đã chủ động đổi mới, nâng cao năng lực, tăng cường tìm kiếm đơn hàng, đưa ra thị trường các dòng sản phẩm ứng dụng công nghệ mới, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và thân thiện với môi trường như gạch, sàn gỗ ion âm, sàn gỗ diệt khuẩn,... giúp gia tăng sản lượng so với cùng kỳ.

Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng chính ở các mặt hàng vỏ bào, dăm gỗ và ván ép từ gỗ do nhu cầu của thị trường tăng cao.

Ngược lại, 9 tháng năm 2025 một số ngành truyền thống, chiếm tỷ trọng lớn có xu hướng giảm so với cùng kỳ làm hạn chế tăng trưởng chung toàn ngành: Sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 0,9% so với cùng kỳ (*do nhu cầu sử dụng xe máy điện tăng cao thời gian gần đây dẫn đến sản lượng sản xuất xe máy giảm 2% cùng kỳ*); sản xuất trang phục giảm 0,6%;...

Ngành sản xuất xe có động cơ tuy tăng nhẹ 2,7% so với cùng kỳ nhưng ngành sản phẩm chủ lực là sản phẩm ô tô sử dụng động cơ đốt trong, sản xuất, lắp ráp trong nước kém sôi động do gặp phải sự cạnh tranh từ các dòng xe sử dụng động cơ điện và xe nhập khẩu nguyên chiếc. Để kích cầu tiêu dùng, các doanh nghiệp lớn trong ngành đã đưa ra nhiều chương trình ưu đãi, khuyến mại hấp dẫn song sức mua của thị trường vẫn ở mức thấp, sản lượng ô tô các loại đạt 28,3 nghìn chiếc, giảm 0,1% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ



Xét về sản phẩm công nghiệp, các sản phẩm chủ lực 9 tháng năm 2025 đóng góp chính vào tăng trưởng tăng so với cùng kỳ năm trước gồm: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 22,1 triệu sản phẩm, tăng 87,1%; máy điều hòa không khí ước đạt 42,6 nghìn sản phẩm, tăng 40,5%; xi măng portland đen ước đạt 2,5 triệu tấn, tăng 38,8%; sắt, thép ước đạt 540,2 nghìn tấn, tăng 37,6%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử ước đạt 203,5 nghìn tỷ đồng, tăng 26,4%; ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh ước đạt 205,5 triệu sản phẩm, tăng 22,3%; giày thể thao ước đạt 13,7 triệu đôi, tăng 20%; thức ăn cho gia súc ước đạt 632,5 nghìn tấn, tăng 19%; gạch lát ước đạt 125,6 triệu m², tăng 14,4%; điện thương phẩm ước đạt 9.265,7 triệu kwh, tăng 10,5%; phân supe photphat (P_2O_5) ước đạt 342,8 nghìn tấn, tăng 8,1%; nước máy ước đạt 172,3 triệu m³, tăng 7,8%; phân NPK ước đạt 333,7 nghìn tấn, tăng 5,7%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 59,4 triệu lít, tăng 3,6%; điện sản xuất ước đạt 7.475,9 triệu Kwh, tăng 3,2%;...

Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2025 có nhiều khởi sắc khi chỉ số tiêu thụ tăng 19,2% so với cùng kỳ, trong đó: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 84,52%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 46,63%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 46,18%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 38,24%; sản xuất kim loại tăng 30,97%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 23,11%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 21,62%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 15,59%;... Tuy nhiên vẫn có nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ thuộc các ngành: Dệt giảm 35,76%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 12,31%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 9,22%; sản xuất xe có động cơ giảm 4,58%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 3,11%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 1,95%;...

Khâu tiêu thụ được giải quyết tốt tạo tiền đề hạn chế lượng tồn kho sản phẩm, chỉ số tồn kho tháng 9/2025 chỉ tăng 7,4% so với cùng kỳ, trong đó nổi bật là các ngành có lượng tồn kho thấp như: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 54,67%; sản xuất trang phục giảm 40,25%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 34,97%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 32,51%; dệt giảm 10,53%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 8,89%;....

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp bình quân 9 tháng năm 2025 tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực ngoài quốc doanh tăng 6,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 2,5%; khu vực Nhà nước tăng 2,5%. Sau 9 tháng, số lao động đang làm việc trong các

doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 5,7% so với cùng kỳ năm trước; chế biến, chế tạo tăng 3,1%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 2,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tương đương cùng kỳ,...

4. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh 9 tháng năm 2025 diễn ra sôi động, thị trường hàng hóa phong phú, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân. Giá cả cơ bản ổn định, không xảy ra tình trạng khan hiếm hay tăng giá đột biến. Các dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và vui chơi giải trí tiếp tục phát triển, góp phần thúc đẩy tiêu dùng nội địa. Vận tải hàng hóa và hành khách duy trì tăng trưởng khá, bảo đảm nhu cầu đi lại, giao thương. Sau khi sáp nhập, quy mô tỉnh mở rộng tạo điều kiện để thương mại – dịch vụ phát triển mạnh mẽ hơn, trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống dân cư.

4.1. Bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2025 ước đạt 17.019,5 tỷ đồng, tăng 12,3% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 13.440,7 tỷ đồng, chiếm 79% tổng mức, tăng 12,8%;... Tính chung 9 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 144.003,3 tỷ đồng, tăng 14,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 112.715,9 tỷ đồng, chiếm 78,3% tổng mức, tăng 14,9%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 14.424,9 tỷ đồng, chiếm 10% tổng mức, tăng 19,4%; doanh thu dịch vụ lưu hành và dịch vụ khác ước đạt 16.862,5 tỷ đồng, chiếm 11,7% tổng mức, tăng 6,8%.

Các nhóm hàng có doanh thu bán lẻ lớn tăng so với tháng cùng kỳ gồm: Lương thực, thực phẩm ước đạt 3.493,5 tỷ đồng, tăng 9,6%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 3.223,4 tỷ đồng, tăng 28,6%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 1.498 tỷ đồng, tăng 14,3%; xăng, dầu các loại ước đạt 1.434,8 tỷ đồng, tăng 4,3%; hàng may mặc ước đạt 952,2 tỷ đồng, tăng 17,8%;... Ngược lại nhóm phương tiện đi lại có xu hướng giảm, đặc biệt là các phương tiện sử dụng động cơ đốt trong do chịu sự tác động trực tiếp của xe điện: Ô tô các loại ước đạt 636,8 tỷ đồng, giảm 25,9%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) ước đạt 808,2 tỷ đồng, giảm 0,5%.

Tính chung 9 tháng, doanh thu bán lẻ ghi nhận tăng ở tất cả các mặt hàng, trong đó: Lương thực, thực phẩm ước đạt 30.395 tỷ đồng, tăng 9,9%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 23.483,1 tỷ đồng, tăng 26,2%; xăng, dầu các loại ước đạt 13.338,6 tỷ đồng, tăng 9,4%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 12.475 tỷ đồng, tăng 12,6%; hàng may mặc ước đạt 8.182,6 tỷ đồng, tăng 18,8%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) ước đạt 6.607,7 tỷ đồng, tăng 6,4%; ô tô các loại ước đạt 6.505,7 tỷ đồng, tăng 13,7%;...

Doanh thu dịch vụ ăn uống 9 tháng năm 2025 ước đạt 12.894,4 tỷ đồng, tăng 19,3% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 1.530,5 tỷ đồng, tăng 20,1%; doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 746 tỷ đồng, tăng 28%;...

Một số chỉ tiêu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành

	Ước thực hiện 9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Dịch vụ lưu trú		
- Doanh thu dịch vụ lưu trú (<i>Triệu đồng</i>)	1.530.526	120,13
- Lượt khách phục vụ (<i>Lượt khách</i>)	4.325.557	107,25
- Ngày khách phục vụ (<i>Ngày khách</i>)	3.240.745	114,06
2. Dịch vụ ăn uống (<i>Triệu đồng</i>)	12.894.415	119,27
3. Dịch vụ lữ hành (<i>Triệu đồng</i>)	745.966	127,95

4.2. Vận tải hàng hoá và hành khách

Hoạt động vận tải duy trì ổn định đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, kinh doanh cũng như đi lại của người dân. Doanh thu vận tải 9 tháng năm 2025 ước đạt 14.874,4 tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ; trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 10.327,8 tỷ đồng, tăng 7,8%;...

Tháng 9/2025, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 9,9 triệu tấn, tăng 23,4% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.009,4 triệu tấn.km, tăng 22,8%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 5,8 triệu lượt hành khách, tăng 29,1% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 339,7 triệu lượt hành khách.km, tăng 30,6%.

Tính chung 9 tháng, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 88 triệu tấn, tăng 6,2%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 8.823,2 triệu tấn.km, tăng 5,3%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 54,7 triệu lượt hành khách, tăng 16%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 3.226,8 triệu lượt hành khách.km, tăng 19,4%.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

Sau sáp nhập, bộ máy hành chính nhanh chóng đi vào hoạt động, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô 9 tháng năm 2025 của tỉnh duy trì ổn định, cân đối thu - chi ngân sách cơ bản được bảo đảm, trong đó thu ngân sách đạt khá nhờ tăng thu từ đất đai và doanh nghiệp FDI. Hoạt động ngân hàng diễn biến tích cực, huy động và cho vay tăng trưởng ổn định, chất lượng tín dụng được kiểm soát, nợ xấu ở mức thấp. Vốn đầu tư toàn xã hội tiếp tục tăng mạnh, giải ngân vốn đầu tư công được đẩy nhanh, thu hút dự án FDI và DDI có chuyển biến tích cực. Khu vực doanh nghiệp khởi sắc với số lượng thành lập mới và quay lại hoạt động tăng cao, song vẫn còn nhiều doanh nghiệp tạm ngừng, giải thể. Công tác bình ổn giá phát huy hiệu quả, CPI 9 tháng tăng 2,77%, trong ngưỡng kiểm soát, góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng.

1. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹

Công tác quản lý thu, đơn đốc Thu ngân sách Nhà nước tiếp tục được triển khai quyết liệt, thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tăng do điều chỉnh mức lương cơ bản góp phần gia tăng tổng thu ngân sách Nhà nước trong kỳ. Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII tính đến ngày 18/9/2025, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 41.130 tỷ đồng, tăng 34,39% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, thu nội địa đạt 36.108 tỷ đồng, tăng 38,99% so với cùng kỳ. Tổng thu nội địa đạt khá chủ yếu đóng góp từ nguồn thu nhà, đất đạt 12.393 tỷ đồng; thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 10.346 tỷ đồng; thu từ khu vực

¹ Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII.

công, thương nghiệp ngoài Nhà nước đạt 5.078 tỷ đồng. Hoạt động xuất, nhập khẩu diễn ra sôi động, thu ngân sách đạt 4.790 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách Nhà nước đến ngày 18/9/2025 đạt 66.476 tỷ đồng, tăng 36,64% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 24.253 tỷ đồng; chi thường xuyên đạt 42.014 tỷ đồng (*Các mục chi lớn gồm: Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề đạt 11.647 tỷ đồng; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 8.920 tỷ đồng; chi quốc phòng đạt 7.935 tỷ đồng*).

2. Hoạt động ngân hàng²

Hoạt động ngân hàng bám sát chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các diễn biến kinh tế vĩ mô, thực hiện tốt công tác ổn định lãi suất, hỗ trợ khách hàng. Mức lãi suất huy động bình quân dao động trong khoảng từ 2,7%-5,5%/năm đối với từng kỳ hạn; lãi suất cho vay bình quân phổ biến trong khoảng từ 6,0%-8,2%/năm đối với từng đối tượng.

Tổng nguồn vốn huy động tại thời điểm 30/9/2025 ước đạt 303.640 tỷ đồng, tăng 9,1% so với cuối năm 2024. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam Đồng đạt 286.250 tỷ đồng, tăng 9,1%; tiền gửi Ngoại tệ đạt 16.023 tỷ đồng, tăng 7,2%. Tiền gửi dân cư đạt 235.559 tỷ đồng, tăng 22,2%; tiền gửi thanh toán 66.714 tỷ đồng, giảm 21,2%. Huy động vốn dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá đạt 1.367 tỷ đồng, tăng 67,2% so với cuối năm 2024.

Tổng dư nợ cho vay tại thời điểm 30/9/2025 ước đạt 336.260 tỷ đồng, tăng 11,3% so với cuối năm 2024. Cơ cấu dư nợ tiếp tục phản ánh định hướng tín dụng an toàn, hiệu quả: Dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 223.976 tỷ đồng, tăng 11,5%, chiếm 66,6% tổng dư nợ; dư nợ trung và dài hạn đạt 112.284 tỷ đồng, tăng 11%. Xét theo ngành kinh tế, khu vực Thương mại và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 232.805 tỷ đồng, tăng 15,1% so với cuối năm trước, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế địa phương. Dư nợ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 30.393 tỷ đồng xuống còn 28.749 tỷ đồng, giảm 5,4% so với cuối năm trước. Ngược lại, dư nợ ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 69.406 tỷ đồng lên 74.706 tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 7,6%.

² Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 4.

Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát tốt, nợ xấu ước tính 1.550 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,46%/tổng dư nợ; nằm trong tầm kiểm soát của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

3. Vốn đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện

Công tác giải ngân vốn đầu tư công được đẩy mạnh (đạt 74,4% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) đã góp phần đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh, nhờ đó tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn ước đạt trên 104 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước

Quý III, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 41,8 nghìn tỷ đồng, tăng 20% so với quý trước và tăng 26,9% so với quý cùng kỳ năm 2024. Trong đó: Vốn đầu tư ngoài Nhà nước ước đạt 21,9 nghìn tỷ đồng, tăng 21,1% so với cùng kỳ; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 10,2 nghìn tỷ đồng, tăng 31,5%; Vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn ước đạt 9,7 nghìn tỷ đồng, tăng 36,7% (riêng nguồn vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 6,9 nghìn tỷ đồng, tăng 30% so với quý cùng năm trước);...

Một số chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý III/2025 (Tỷ đồng)	Quý III/2025 so với Quý II/2025 (%)	Quý III- 2025 so với Quý III/2024 (%)
Tổng số	41.847,2	120,0	126,9
<i>Chia ra:</i>			
Vốn Nhà nước trên địa bàn	9.718,1	115,6	136,7
Vốn ngoài Nhà nước	21.944,3	121,4	121,1
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	10.184,8	121,3	131,5

Ước tính 9 tháng năm 2025, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo giá hiện hành đạt 104 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8% so với cùng kỳ. Trong đó: Vốn đầu tư ngoài Nhà nước đạt 54,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 52,2% tổng vốn,

tăng 15,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 25,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,2% tổng vốn, tăng 26,7%; vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn ước đạt 24,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,5% tổng vốn, tăng 22,4% so với cùng kỳ;...

Trong vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2025, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 17,1 nghìn tỷ đồng, bằng 59,1% kế hoạch năm, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 11,7 nghìn tỷ đồng, tăng 27%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 5,4 nghìn tỷ đồng, tăng 6,9%.

3.2. Thu hút đầu tư

Hoạt động thu hút đầu tư có nhiều tín hiệu tích cực nhờ các giải pháp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp được thực hiện đồng bộ, tính đến ngày 20/9/2025 trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 153 dự án DDI đăng ký mới với tổng vốn đăng ký đạt 44.720,2 tỷ đồng, gấp hơn 4,8 lần so với cùng kỳ. Khu vực FDI, toàn tỉnh đã cấp mới cho 39 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 128,8 triệu USD, giảm 51% so cùng kỳ (Trong đó, đối tác lớn nhất đến từ Trung Quốc với 20 dự án, vốn đăng ký đạt 79,6 triệu USD).

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Hoạt động doanh nghiệp có nhiều khởi sắc nhờ các chính sách hỗ trợ của Chính phủ cùng với môi trường đầu tư thông thoáng. Công tác tư vấn, hỗ trợ đăng ký thành lập doanh nghiệp được chú trọng, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động tăng 59,1% so với cùng kỳ, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 22,1%. Tuy nhiên vẫn có nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động (tăng 25,8%) hoặc giải thể (tăng 86,5%) chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh.

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp³

Tính đến ngày 22/9/2025, toàn tỉnh có 3.540 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 31,6 nghìn tỷ đồng, tăng 59,1% về số doanh nghiệp và tăng 57,2% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9 tỷ đồng, giảm 1,9% cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp đăng ký mới dự kiến giải quyết việc làm cho hơn 20,8 nghìn lao động, giảm 15,2% so với cùng kỳ.

³ Nguồn: Sở Tài chính.

Trong số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có 1.507 doanh nghiệp hoạt động thương mại, chiếm 42,6% tổng số, tăng 84,5% cùng kỳ; 668 doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (*21 doanh nghiệp FDI, bằng 75% cùng kỳ*), chiếm 18,9% tổng số, tăng 51,9%.

Toàn tỉnh có 763 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 22,1% so với cùng kỳ (*nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động lên 4.303 doanh nghiệp, tăng 51% so với cùng kỳ*); có 509 doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng 86,5%; có 1.968 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 25,8%.

4.2 Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng SXKD của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh quý III so với quý II năm 2025: Có 31,5% doanh nghiệp trả lời tình hình SXKD quý tốt lên; 42,9% số doanh nghiệp có tình hình sản xuất ổn định giữ nguyên và 25,6% doanh nghiệp tình hình SXKD khó khăn. Dự báo quý IV năm 2025 tình hình SXKD của các doanh nghiệp có xu hướng khả quan hơn so với quý III/2025: Có 34,7% số doanh nghiệp trả lời tình hình SXKD sẽ tốt hơn; 44,5% doanh nghiệp dự báo SXKD ổn định; 20,8% doanh nghiệp dự báo SXKD gặp khó khăn.

Về đơn đặt hàng: Quý III/2025 so với quý II/2025, có 71,3% số doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn hàng mới tăng lên và giữ ổn định; có 28,7% doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn hàng mới giảm. Xu hướng quý IV so với quý III/2025, 55,6% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; 44,4% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu: Quý III/2025 so với quý II/2025, có 74,1% doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng và giữ nguyên (*24,7% DN tăng và 49,4% DN giữ nguyên*); có 25,9% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý IV so với quý III/2025, có 79,3% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (*29,9% DN tăng và 49,4% DN giữ nguyên*); có 20,7% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về sử dụng lao động: Quý III/2025 so với quý II/2025, có 80,3% doanh nghiệp đánh giá quy mô lao động giữ ổn định và tăng lên (*59,8% DN giữ ổn định; có 20,5% DN tăng*); có 19,7% doanh nghiệp đánh giá giảm quy mô lao động. Xu hướng quý IV/2025 so với quý III/2025, có 90,9% số doanh nghiệp dự báo số lao động tăng và giữ ổn định (*21,3% DN tăng; 69,6% DN ổn định*); có 9,1% doanh nghiệp dự báo giảm số lượng lao động.

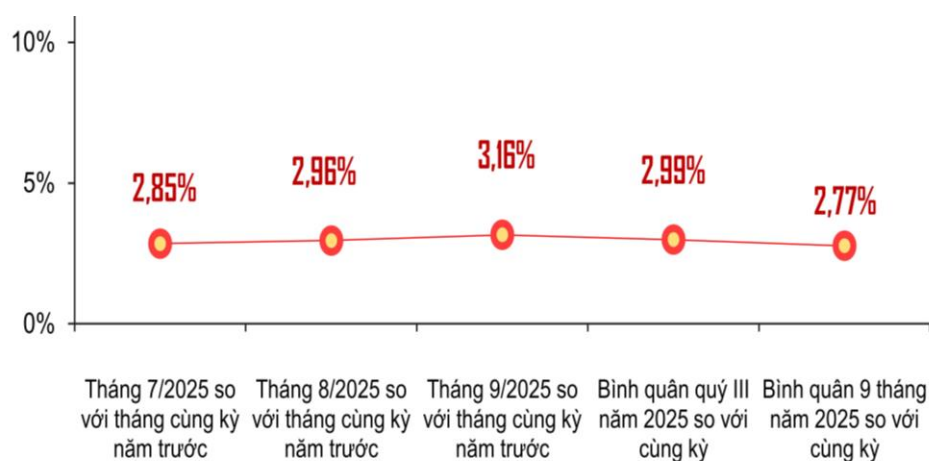
Về khối lượng sản xuất: Quý III/2025 so với quý II/2025, có 71,3% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và giữ ổn định (32,7% DN đánh giá tăng; 38,6% DN giữ ổn định) và có 28,7% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý IV so với quý III/2025, có 80,3% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và ổn định (37,8% DN dự báo tăng; 42,5% DN giữ ổn định); có 19,7% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất giảm.

5. Chỉ số giá

Công tác bình ổn giá được thực hiện hiệu quả, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 9 tháng năm 2025 tăng 2,77% so với cùng kỳ.

CPI tháng 9/2025 tăng 0,42% so với tháng trước, tăng 2,77% so với tháng 12 năm trước (sau 9 tháng) và tăng 3,16% so với tháng cùng kỳ (sau 12 tháng).

Chỉ số giá tiêu dùng



Các nhóm hàng làm tăng chỉ số CPI tháng này so với tháng trước bao gồm: Giao thông tăng 0,71% (tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm, trong đó: giá xăng tăng 1,95%; dầu diesel tăng 0,94%); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,7% (động làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm, trong đó: điện sinh hoạt tăng 1,56%; nước sinh hoạt tăng 2,24%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,43%; gas và các loại chất đốt khác tăng 1,21%); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,6% (tác động làm CPI chung tăng 0,19 điểm phần trăm, trong đó: thực phẩm tăng 0,83%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,47%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,3%; bưu chính viễn thông tăng 0,24%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,24%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,23%; giáo dục tăng 0,05%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%;... Riêng nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,08%.

Bình quân quý III/2025, CPI tăng 2,99% so với cùng kỳ, trong đó: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,63%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,84%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,35%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,03%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,57%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,75%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,56%;...

Sau 9 tháng, CPI bình quân tăng 2,77% so với cùng kỳ, các nhóm hàng chủ yếu tác động làm tăng CPI gồm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,54%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,11%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 5,59%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,68%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,58%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,47%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,46%;...

Chỉ số giá Vàng bình quân 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước tăng 42,72%; chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 4,08%.

III. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI

Chín tháng năm 2025, tình hình xã hội và đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Thị trường lao động có nhiều tín hiệu tích cực, việc làm tăng, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm duy trì ở mức thấp. An sinh xã hội được bảo đảm, chế độ chính sách cho người có công và đối tượng bảo trợ xã hội được quan tâm thực hiện kịp thời, đầy đủ. Giáo dục, đào tạo tiếp tục phát triển, kết quả kỳ thi THPT quốc gia đạt thứ hạng cao; công tác y tế, phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm được chú trọng. Các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch diễn ra sôi nổi; tình hình trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông, thiên tai và vi phạm môi trường cơ bản được kiểm soát.

1. Lao động, việc làm⁴

Tháng 9/2025, thị trường lao động tương đối ổn định, số lao động thôi việc, mất việc ở mức thấp (*trên 1,6 nghìn người tập trung chủ yếu ở khu vực FDI với trên 1,5 nghìn người*), trong khi số lao động có việc làm tăng thêm đạt khá (*trên 3,6 nghìn người*) và có xu hướng tăng so với tháng trước (7,2%).

Bên cạnh đó, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp có nhiều tín hiệu khởi sắc hơn (*tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 4,3% so với tháng cùng kỳ*) góp phần tích cực vào công tác giải quyết việc làm trong thời gian qua.

Số lao động đang làm việc trên toàn tỉnh hiện nay đạt trên 1.852,2 nghìn người, chiếm 50,1% dân số trên toàn tỉnh, chiếm 98,5% trong tổng số lực lượng lao động. Chín tháng năm 2025, Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh đã tư vấn cho 45.938 lượt người; giới thiệu việc làm trong nước cho 7.994 người; số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 5.630 người.

⁴ Nguồn: Sở Nội vụ.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Từ ngày 01/7/2025, tỉnh Phú Thọ mới đã hoàn thành thực hiện sáp nhập 3 tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hoà Bình; đồng thời sáp nhập các xã, phường và kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện. Chủ trương đã nhận được sự quan tâm, ủng hộ rất lớn của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan Nhà nước. Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở 2 tỉnh Vĩnh Phúc và Hoà Bình di chuyển về các cơ quan, đơn vị hành chính đặt tại tỉnh Phú Thọ sau khi sáp nhập đã được UBND tỉnh tạo điều kiện thuận lợi về điều kiện sinh hoạt và làm việc: Bố trí xe đưa đón, bố trí nhà công vụ để tạm thời đáp ứng nhu cầu lưu trú cho cán bộ, công chức.

Công tác chi trả, giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng chính sách, người có công và hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội được kịp thời. Thăm hỏi, hỗ trợ người có công, thân nhân người có công với cách mạng trong quý III ước đạt 462,78 tỷ đồng, tăng 28,7% so với cùng kỳ năm 2024 (*trong đó tiền trợ cấp, phụ cấp hàng tháng là 425,19 tỷ đồng, hỗ trợ đột xuất là 37,59 tỷ đồng*). Tính đến hết tháng 9/2025, thăm hỏi, hỗ trợ cho các đối tượng người có công và thân nhân người có công với cách mạng đạt 1.400,13 tỷ đồng, tăng 28,7% so với cùng kỳ; hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo và các hộ chính sách có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn 6,5 tấn gạo từ các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức từ thiện trong và ngoài tỉnh vào dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025.

Quý III/2025, toàn tỉnh hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà cho 138 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội⁵ ước đạt 421,33 tỷ đồng, tăng 97,9% so với cùng kỳ năm 2024. Tính đến hết tháng 9/2025, toàn tỉnh đã thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng bảo trợ xã hội với tổng kinh phí 980,75 tỷ đồng, tăng 49,6%.

Từ 01/01/2025 đến 31/8/2025, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải quyết cho các đối tượng vay vốn với hơn 3.584,2 tỷ đồng. Trong đó: Đối tượng vay giải quyết việc làm 1.181,3 tỷ đồng; đối tượng vay là hộ nghèo 244,35 tỷ đồng; đối tượng vay là hộ cận nghèo 248,13 tỷ đồng; đối tượng vay là hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn 302,33 tỷ đồng.

3. Giáo dục - đào tạo⁶

Sau sáp nhập, quy mô về số trường, số học sinh và đội ngũ giáo viên của tỉnh Phú Thọ đứng thứ 3/34 tỉnh, thành phố với 2.376 cơ sở giáo dục, đào tạo được phân bố ở tất cả các cấp học từ mầm non đến giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp. Hệ thống các trường có tính đa dạng, gồm

⁵ Theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

⁶ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

các trường bán trú, nội trú, trường chuyên, liên cấp, trường tư thục và một số mô hình chất lượng cao, trường chuyên biệt. Ngoài ra còn có các trường Đại học, Cao đẳng thuộc tỉnh, thuộc các Bộ, ngành Trung ương đóng chân trên địa bàn; các cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Trong kỳ, ngành Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục hoàn thành việc tuyển sinh đầu cấp ở tất cả các cấp học và tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm học 2024 - 2025 tại tỉnh Phú Thọ đã diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế, kết quả xếp thứ 5/34 tỉnh, thành phố.

Số trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt khoảng 80%, tỷ lệ phòng học kiên cố toàn tỉnh đạt trên 90%; chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tiếp tục giữ vững và nâng cao;...

4. Tình hình y tế⁷

Tính từ đầu năm đến hết tháng 8/2025, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 819 ca mắc sốt phát ban nghi Sởi, trong đó 576 ca Sởi dương tính; 395 ca mắc tay chân miệng (*tăng 70 ca so với cùng kỳ năm trước*); 78 ca mắc sốt xuất huyết (*đặc biệt trong tháng 8 phát sinh 11 ổ dịch sốt xuất huyết trên địa bàn tỉnh với 42 ca mắc*). Trước tình hình trên, ngành Y tế đã triển khai các biện pháp giám sát chặt chẽ, phát hiện sớm ca bệnh và không để lây lan trong cộng đồng; chỉ đạo các đơn vị y tế tăng cường giám sát dịch tễ, phát hiện sớm ca bệnh, ổ dịch sởi tại cộng đồng để xử lý kịp thời, triệt để; đồng thời triển khai chiến dịch tiêm vắc xin trên địa bàn toàn tỉnh cho các đối tượng theo nhóm tuổi.

Công tác kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm tiếp tục được quan tâm, đặc biệt là trong các dịp lễ hội. Tính đến hết tháng 8/2025, các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 9.989 cơ sở (*trong đó 96,7% số cơ sở đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm*). Chín tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 1 vụ ngộ độc thực phẩm với 3 người mắc, không có trường hợp tử vong do ngộ độc thực phẩm; số ca mắc ngộ độc thực phẩm lẻ tẻ là 10 người.

5. Văn hóa, thể thao và du lịch⁸

Ngành chức năng đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn như: Mừng Đảng, mừng Xuân ẤT Tỵ 2025; kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2025); ngày Quốc tế phụ nữ 08/3; Giỗ Tổ Hùng Vương và Tuần Văn hóa - Du lịch Đất Tổ năm 2025; 50 năm

⁷ Nguồn: Sở Y tế;

⁸ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025); 94 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (26/3/1931 - 26/3/2025); 135 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2025); ngày quốc tế lao động 01/5; ngày Thương binh, liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2025); ngày thành lập công đoàn Việt Nam (28/7/1929-28/7/2025); 80 năm ngày Cách mạng Tháng Tám (19/8/1945-19/8/2025 và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945- 02/9/2025);...

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm, tiếp tục duy trì đào tạo tập trung tổng số 489 vận động viên (VĐV) của các môn thể thao gồm 169 VĐV đội tuyển tỉnh, 242 VĐV đội tuyển trẻ, 78 VĐV đội tuyển năng khiếu. Tham gia thi đấu 21 giải thể thao quốc gia, giành được 159 huy chương các loại (60 HCV, 45 HCB và 54 HCD); thi đấu 3 giải thể thao quốc tế, giành được 8 huy chương các loại (4 HCV, 2 HCB và 2 HCD). Đăng cai tổ chức thành công 5 giải thể thao quốc tế và 3 giải thể thao quốc gia, để lại nhiều dấu ấn tốt đẹp trong lòng người hâm mộ.

6. Tai nạn giao thông

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, quý III năm 2025 (từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/9/2025) trên địa bàn tỉnh xảy ra 181 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ, làm 81 người chết và 146 người bị thương (riêng từ ngày 15/8/2025 đến ngày 14/9/2025 xảy ra 63 vụ tai nạn giao thông đường bộ và va chạm giao thông đường bộ, làm 24 người chết, 58 người bị thương).

Trong tháng (từ ngày 15/8/2025 đến ngày 14/9/2025) lực lượng Cảnh sát Giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 17.922 trường hợp, xử phạt trên 41,7 tỷ đồng;...

Tính chung 9 tháng (từ ngày 15/12/2024 đến hết ngày 14/9/2025) trên địa bàn tỉnh xảy ra 552 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ (giảm 131 vụ so với cùng kỳ), làm 297 người chết (giảm 21 người) và 411 người bị thương (giảm 113 người).

7. Tình hình thiên tai

Tính đến ngày 26/9/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 21 đợt thiên tai tại 105/148 xã, phường. Thiên tai đã làm 6 người chết, 3 người bị thương; gây thiệt hại, hư hỏng 2.458,32 ha lúa, 2.463,07 ha hoa màu, 355,06 ha cây lâm nghiệp, làm 55 con gia súc và 16.606 con gia cầm bị chết, cuốn trôi; 1.700 ngôi nhà bị ngập, hư hỏng và một số công trình công cộng bị thiệt hại. Giá trị thiệt hại ước tính trên 296,8 tỷ đồng.

8. Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy nổ: Từ ngày 26/6/2025 đến 25/9/2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 48 vụ cháy làm 1 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính 1.022,8 triệu đồng. Tính từ ngày 26/12/2024 đến hết ngày 25/9/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 117 vụ cháy, 1 vụ nổ, làm 4 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính 4.879 triệu đồng.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 26/8/2025 đến ngày 25/9/2025, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 156 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 1.158,1 triệu đồng. Tính từ ngày 26/12/2024 đến ngày 25/9/2025, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã phát hiện và xử lý 807 vụ vi phạm môi trường (*giảm 433 vụ so với cùng kỳ*), với tổng số tiền xử phạt 10.189,2 triệu đồng (*giảm 3.541,73 triệu đồng*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo TKT;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**

Trần Văn Việt

1. Hoạt động trồng trọt đến ngày 20 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	148.581,6	147.038,5	99,0
Lúa chiêm xuân	80.743,1	80.370,2	99,5
Lúa mùa	67.838,5	66.668,2	98,3
Các loại cây khác gieo trồng vụ mùa			
Ngô	56.459,0	55.961,3	99,1
Khoai lang	5.864,0	5.950,9	101,5
Đậu tương	864,3	889,9	103,0
Lạc	8.536,3	8.471,9	99,2
Rau, đậu các loại	40.880,2	40.695,6	99,5

2. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	255.170	114.986	370.155	103,8	98,2
<i>Trong đó:</i>					
Thịt lợn	164.662	70.809	235.470	104,0	94,5
Thịt trâu	5.773	2.702	8.474	100,9	99,5
Thịt bò	8.840	4.330	13.170	100,0	100,4
Thịt gia cầm	66.179	32.310	98.489	103,4	105,4
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác					
Trứng (Nghìn quả)	815.462	411.467	1.226.929	105,2	103,6

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	14,7	3,7	18,5	103,3	99,1
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	755,4	325,3	1.080,8	104,6	109,2
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	206,1	106,0	312,1	102,4	109,7
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	59,3	0,4	59,7	731,3	330,0
Cháy rừng (Ha)	55,6	-	55,6	927,3	-
Chặt, phá rừng (Ha)	3,7	0,4	4,1	174,0	330,0

4. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính: Tấn				
	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	39.187	21.412	60.599	103,8	104,8
Cá	37.358	20.284	57.641	103,8	105,0
Tôm	244	147	392	101,6	100,5
Thủy sản khác	1.585	981	2.566	102,8	102,3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	35.957	19.275	55.232	103,8	105,0
Cá	35.848	19.104	54.953	103,8	105,1
Tôm	39	27	66	106,3	92,1
Thủy sản khác	70	144	213	118,6	97,8
Sản lượng thủy sản khai thác	3.230	2.137	5.367	103,5	103,0
Cá	1.509	1.180	2.689	105,2	102,9
Tôm	206	120	326	100,7	102,6
Thủy sản khác	1.515	837	2.352	102,2	103,1

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2025 so với tháng 8 năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	127,88	101,05	137,34	127,67
B. Khai khoáng	146,43	108,01	158,24	127,08
07. Khai thác quặng kim loại	133,33	100,00	114,29	102,31
08. Khai khoáng khác	147,27	108,48	161,54	128,67
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	131,99	102,84	143,61	129,41
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	94,97	103,38	101,57	107,78
11. Sản xuất đồ uống	122,09	83,54	95,54	97,03
13. Dệt	116,47	99,48	121,05	107,06
14. Sản xuất trang phục	99,74	90,20	102,37	99,42
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,50	103,99	108,04	122,27
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	101,70	111,33	124,20	142,53
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	113,50	89,17	127,38	120,69
18. In, sao chép bản ghi các loại	105,20	96,21	109,64	128,44
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	111,50	90,71	139,53	118,10
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	85,40	118,11	100,26	109,23
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	119,39	97,39	128,53	111,55
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	117,57	99,15	126,70	116,45
24. Sản xuất kim loại	139,74	101,28	158,47	133,32
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	135,41	106,15	146,96	113,97
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	147,59	107,00	160,79	141,45
27. Sản xuất thiết bị điện	182,15	103,85	181,18	106,09
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	138,60	93,54	139,86	160,65
29. Sản xuất xe có động cơ	89,03	106,11	93,33	102,71
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	92,79	76,68	92,26	99,10
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	157,29	98,54	136,56	141,11
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	117,60	111,90	140,03	136,99
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	140,47	102,07	228,04	180,11
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	89,14	76,89	76,43	104,54
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	89,14	76,89	76,43	104,54
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	134,59	98,68	136,76	121,20
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,45	98,14	112,27	107,84
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	206,44	99,64	220,53	160,02

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	124,77	126,84	130,74
B. Khai khoáng	117,09	118,89	148,19
07. Khai thác quặng kim loại	100	100,00	106,80
08. Khai khoáng khác	118,15	119,99	151,24
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	123,44	128,83	135,05
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	112,65	107,61	103,42
11. Sản xuất đồ uống	98,03	84,07	111,60
13. Dệt	102,97	103,53	114,61
14. Sản xuất trang phục	99,64	99,72	98,92
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	135,98	130,29	104,38
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	192,43	135,19	105,70
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,63	130,84	119,03
18. In, sao chép bản ghi các loại	97,31	153,68	125,43
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	132,3	111,96	109,75
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104,31	122,04	105,09
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	109,53	105,56	119,19
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,71	117,86	121,84
24. Sản xuất kim loại	133,06	130,91	136,21
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	103,29	107,89	129,25
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	130,08	139,72	152,89
27. Sản xuất thiết bị điện	89,13	88,59	178,52
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	154,61	184,19	142,49
29. Sản xuất xe có động cơ	122,42	108,27	83,89
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	107,54	101,15	90,45
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	120,23	167,47	145,43
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	146,59	140,02	126,42
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	120,93	244,42	174,66
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	174,3	100,20	90,51
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	174,3	100,20	90,51
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,09	121,53	131,08
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,47	109,02	108,66
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	121,91	158,40	203,68

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025	Tháng 9/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chè	Tấn	4.839	5.213	36.529	87,3	92,7
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	9.572	7.511	59.448	112,1	103,6
Thức ăn cho gia súc	Tấn	70.949	73.448	632.488	120,9	119,0
Quần áo các loại	1000 cái	15.517	14.088	137.882	96,0	98,2
Giày thể thao	1000 đôi	1.350	1.389	13.695	105,1	120,0
Giấy và bìa khác	Tấn	24.858	25.348	227.025	118,4	100,5
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	35.148	30.000	342.821	121,0	108,1
Phân NPK	Tấn	25.519	20.000	333.659	152,9	105,7
Gạch lát	1000 m ²	16.736	16.507	125.628	126,3	114,4
Xi măng Portland đen	Tấn	274.949	291.571	2.536.118	156,6	138,8
Sắt, thép	Tấn	60.599	63.000	540.194	177,0	137,6
Ổng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	29.884	28.824	205.522	174,7	122,3
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	24.874	27.304	203.534	164,0	126,4
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	3.001	3.174	22.052	157,6	187,1
Máy điều hòa không khí	Cái	3.248	2.500	42.642	94,7	140,5
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	2.909	3.085	28.341	84,5	99,9
Xe máy các loại	Chiếc	150.219	113.663	1.239.632	90,9	98,0
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.223	909	7.476	71,9	103,2
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.073	1.025	9.266	119,5	110,5
Nước máy	1000 m ³	21.098	20.508	172.261	112,3	107,8

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Quý III/2025 so với (%)	
					Quý II năm 2025	Quý III năm 2024
Chè	Tấn	9.006	12.075	15.447	127,9	90,9
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	7.959	24.530	26.959	109,9	114,9
Thức ăn cho gia súc	Tấn	195.710	219.037	217.740	99,4	117,5
Quần áo các loại	1000 cái	47.241	42.474	48.167	113,4	95,2
Giày thể thao	1000 đôi	4.133	5.339	4.223	79,1	100,3
Giấy và bìa khác	Tấn	72.896	79.722	74.407	93,3	98,8
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	138.262	105.093	99.466	94,6	97,3
Phân NPK	Tấn	137.023	129.471	67.165	51,9	96,7
Gạch lát	1000 m ²	27.175	48.248	50.206	104,1	120,9
Xi măng	Tấn	761.500,8	955.444,0	819.173,6	85,7	143,1
Sắt, thép	Tấn	168.816	186.439	184.939	99,2	142,2
Ổng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	58.036	62.173	85.314	137,2	160,1
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	57.091	71.155	75.288	105,8	141,8
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	5.892	7.253	8.906	122,8	176,1
Máy điều hòa không khí	Cái	11.785	18.655	12.202	65,4	100,9
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	9.375	10.445	8.521	81,6	75,5
Xe máy các loại	Chiếc	395.766	427.752	416.114	97,3	89,5
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.545	2.415	3.516	145,6	87,1
Điện thương phẩm	Triệu KWh	2.502	3.059	3.705	121,1	114,1
Nước máy	1000 m ³	49.491	63.645	59.125	92,9	109,0

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2025

	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Cộng dồn 9 tháng năm 2025	Đơn vị tính: Triệu đồng		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng năm 2025
TỔNG SỐ	34.877.470	41.847.202	104.021.718	116,5	126,9	119,8
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	8.409.711	9.718.054	24.490.444	119,9	136,7	122,4
Vốn ngân sách nhà nước	6.718.658	7.888.774	19.564.395	124,4	140,5	128,3
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	695	6.845	7.540	3,4	21,2	11,0
Vốn vay từ các nguồn khác	332.899	417.798	1.111.876	138,7	181,2	153,7
Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	389.666	426.887	1.173.381	106,8	129,6	100,1
Vốn khác	967.793	977.750	2.633.252	97,7	108,3	94,5
II. Vốn ngoài nhà nước	18.070.616	21.944.335	54.338.456	113,2	121,1	115,8
Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	7.489.598	8.787.275	22.163.779	111,7	126,4	117,6
Vốn đầu tư của dân cư	10.581.018	13.157.060	32.174.677	114,2	117,8	114,7
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	8.397.143	10.184.813	25.192.818	120,8	131,5	126,7

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025 so với kế hoạch (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.316.372	2.253.184	17.081.491	59,1	119,9
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	1.625.688	1.577.400	11.666.038	56,5	127,0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	950.133	871.904	6.673.319	73,8	146,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>470.847</i>	<i>445.578</i>	<i>3.185.087</i>	<i>75,1</i>	<i>133,6</i>
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	608.713	646.585	4.634.360	42,2	136,0
Vốn nước ngoài (ODA)	54.999	45.701	256.408	56,8	189,9
Xổ số kiến thiết	6.028	6.872	43.212	53,6	99,4
Vốn khác	5.815	6.338	58.739	66,1	5,7
Vốn NS Nhà nước cấp xã	690.684	675.784	5.415.453	65,6	106,9
Vốn cân đối ngân sách xã	384.597	382.986	3.393.859	64,6	99,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>266.447</i>	<i>266.565</i>	<i>2.276.583</i>	<i>58,0</i>	<i>128,8</i>
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	240.691	234.808	1.600.671	69,5	149,3
Vốn khác	65.396	57.990	420.923	60,6	71,7

**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2025**

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	4.227.476	5.940.160	6.913.855	122,3	108,5	130,0
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	2.839.152	3.994.845	4.832.041	125,7	121,2	133,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.410.435	2.450.454	2.812.430	104,1	165,7	162,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	792.620	1.015.090	1.377.377	117,5	111,0	173,0
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	1.377.582	1.424.553	1.832.225	178,0	104,0	144,9
Vốn nước ngoài (ODA)	28.966	76.900	150.542	147,6	136,1	255,7
Xổ số kiến thiết	7.938	16.541	18.733	82,0	100,0	108,6
Vốn khác	14.231	26.397	18.111	14,2	7,1	3,2
Vốn NS Nhà nước cấp xã	1.388.324	1.945.315	2.081.814	115,9	89,2	123,3
Vốn cân đối ngân sách xã	903.121	1.312.017	1.178.721	123,1	83,9	106,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	660.365	823.938	792.280	176,9	100,6	137,7
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	399.159	497.024	704.488	120,7	130,5	195,4
Vốn khác	86.044	136.274	198.605	64,4	57,8	91,1

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025	Tháng 9/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	16.867.161	17.019.534	144.003.337	112,3	114,3
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	13.244.469	13.440.746	112.715.921	112,8	114,9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.639.202	1.632.034	14.424.941	119,8	119,36
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	1.983.490	1.946.755	16.862.475	103,5	106,8

13. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025	Tháng 9/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	13.244.469	13.440.746	112.715.921	112,8	114,9
Lương thực, thực phẩm	3.394.543	3.493.496	30.394.979	109,6	109,9
Hàng may mặc	941.496	952.237	8.182.552	117,8	118,8
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.489.743	1.498.013	12.474.960	114,3	112,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	132.353	136.010	1.037.849	128,2	115,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.112.818	3.223.380	23.483.085	128,6	126,2
Ô tô các loại	688.967	636.752	6.505.743	74,1	113,7
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	806.352	808.238	6.607.670	99,5	106,4
Xăng, dầu các loại	1.433.176	1.434.815	13.338.564	104,3	109,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	409.111	420.859	3.717.629	128,3	117,7
Đá quý, kim loại quý,...	224.857	226.445	1.930.959	177,0	160,4
Hàng hóa khác	290.984	288.162	2.320.284	134,7	122,7
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	320.068	322.340	2.721.648	117,6	104,5

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	35.456.551	37.519.124	39.740.246	113,0	116,8	114,7
Lương thực, thực phẩm	10.200.449	10.026.482	10.168.047	112,2	110,8	106,8
Hàng may mặc	2.682.819	2.706.419	2.793.314	117,9	120,5	118,0
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	3.980.990	4.086.410	4.407.560	110,6	110,7	116,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	294.555	351.632	391.662	103,1	118,1	122,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	6.403.711	7.612.071	9.467.303	115,6	129,6	131,4
Ô tô các loại	1.997.527	2.437.471	2.070.745	113,2	133,5	97,2
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	2.102.418	2.169.494	2.335.759	110,0	104,8	104,7
Xăng, dầu các loại	4.456.880	4.512.019	4.369.665	113,6	110,5	104,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	1.126.988	1.309.768	1.280.873	107,9	120,3	124,9
Đá quý, kim loại quý,...	625.458	624.561	680.940	147,8	155,5	179,7
Hàng hóa khác	727.582	776.462	816.240	114,6	125,1	128,3
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	857.175	906.334	958.139	96,2	104,6	113,1

15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025	Tháng 9/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.639.202	1.632.034	14.424.941	119,8	119,4
Dịch vụ lưu trú	186.201	168.411	1.530.526	114,6	120,1
Dịch vụ ăn uống	1.453.001	1.463.623	12.894.415	120,4	119,3
Dịch vụ lễ hành	111.736	97.367	745.966	159,6	128,0
Dịch vụ khác	1.871.754	1.849.387	16.116.508	101,6	106,0

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lễ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.629.992	4.859.664	4.935.284	120,9	117,6	119,6
Dịch vụ lưu trú	444.535	519.202	566.789	120,2	115,8	124,3
Dịch vụ ăn uống	4.185.458	4.340.462	4.368.495	121,0	117,9	119,0
Dịch vụ lễ hành	110.971	299.596	335.400	104,3	127,7	138,6
Dịch vụ khác	5.051.785	5.518.419	5.546.304	104,2	107,1	105,9

17. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm 2025 so với				Bình quân quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117,17	103,16	102,77	100,42	102,99	102,77
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,72	101,34	101,59	100,60	101,75	102,68
<i>Trong đó: Lương thực</i>	126,80	98,25	96,81	100,01	99,52	100,77
Thực phẩm	122,71	101,83	102,46	100,83	102,04	102,97
Ăn uống ngoài gia đình	131,56	101,71	101,74	100,09	102,25	102,92
Đồ uống và thuốc lá	122,73	102,97	102,48	100,23	102,57	101,47
May mặc, mũ nón, giày dép	101,72	99,37	98,27	100,24	99,69	99,67
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	126,80	108,45	107,38	100,70	107,84	106,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,35	103,08	101,52	99,92	103,03	102,58
Thuốc và dịch vụ y tế	123,39	111,62	111,52	100,02	111,63	111,54
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	128,30	115,81	115,81	100,00	115,81	115,81
Giao thông	103,49	100,50	99,58	100,71	97,97	96,80
Bưu chính viễn thông	95,54	98,95	99,37	100,24	99,31	99,88
Giáo dục	116,48	99,36	99,87	100,05	99,95	97,54
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	115,58	99,47	100,00	100,00	100,18	97,11
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,28	101,68	101,94	100,47	101,56	101,46
Hàng hoá và dịch vụ khác	126,46	103,29	102,31	100,30	103,35	105,59
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	303,63	151,18	140,60	107,44	146,36	142,72
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,72	106,56	104,49	100,36	104,74	104,08

18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025	Tháng 9/2025 so tháng trước (%)	Tháng 9/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.688.499	14.874.364	102,1	122,0	112,1
<i>Chia ra:</i>					
Vận tải hành khách	316.147	2.920.492	102,1	132,1	123,5
Đường bộ	310.370	2.831.247	102,1	132,5	123,5
Đường thủy	5.777	89.245	100,8	115,6	121,5
Vận tải hàng hóa	1.172.658	10.327.766	101,3	118,6	107,8
Đường bộ	886.435	7.919.067	100,3	113,5	110,5
Đường thủy	286.223	2.408.699	104,6	137,7	100,0
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	114.063	1.067.524	101,6	98,2	100,9
Bưu chính, chuyển phát	85.630	558.581	116,3	215,8	209,1

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	4.800.673	5.069.254	5.004.436	113,1	112,2	111,1
<i>Chia ra:</i>						
Vận tải hành khách	984.117	998.633	937.743	124,1	121,8	124,6
Đường bộ	948.834	963.029	919.384	124,3	121,6	124,9
Đường thủy nội địa	35.282	35.604	18.358	119,8	129,0	112,1
Vận tải hàng hóa	3.307.410	3.528.514	3.491.843	108,0	108,9	106,6
Đường bộ	2.546.787	2.712.807	2.659.473	111,7	112,9	107,0
Đường thủy nội địa	760.623	815.707	832.369	97,3	97,3	105,4
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	354.440	366.869	346.215	109,1	98,9	95,5
Bưu chính, chuyển phát	154.707	175.238	228.636	231,5	202,3	201,2

20. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 9 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025	Tháng 9/2025 so tháng trước (%)	Tháng 9/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	5.806	54.660	105,2	129,1	116,0
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	5.601	52.244	105,5	129,8	116,2
Đường thủy	204	2.416	95,8	112,7	110,4
Luân chuyển hành khách	339.693	3.226.843	105,6	130,6	119,4
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	337.177	3.189.883	105,6	130,7	119,5
Đường thủy	2.517	36.959	100,8	118,1	112,1
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	9.923	87.966	101,6	123,4	106,2
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	5.351	50.373	99,0	111,6	113,5
Đường thủy	4.571	37.593	104,7	140,9	97,8
Luân chuyển hàng hóa	1.009.376	8.823.165	102,7	122,8	105,3
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	452.953	4.107.186	99,9	111,1	111,1
Đường thủy	556.423	4.715.979	105,1	134,2	100,7

21. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

				So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
I. HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển hành khách	18.972	18.419	17.269	111,7	116,2	120,7
(Nghìn lượt hành khách)						
Đường bộ	18.089	17.545	16.610	111,9	116,0	121,5
Đường thủy nội địa	883	873	659	107,9	118,8	103,9
Luân chuyển hành khách	1.129.124	1.093.355	1.004.364	117,5	119,4	121,5
(Nghìn lượt HK.km)						
Đường bộ	1.114.996	1.078.608	996.279	117,6	119,4	121,6
Đường thủy nội địa	14.127	14.748	8.084	105,9	116,9	115,2
II. HÀNG HÓA						
Vận chuyển hàng hóa	28.373	30.082	29.510	106,4	106,4	106,0
(Nghìn tấn)						
Đường bộ	16.794	17.369	16.209	115,7	117,6	107,5
Đường thủy nội địa	11.579	12.713	13.301	95,2	94,1	104,2
Luân chuyển hàng hóa	2.813.798	3.032.278	2.977.090	105,2	105,7	105,0
(Nghìn tấn.km)						
Đường bộ	1.337.493	1.408.180	1.361.513	114,3	114,1	105,5
Đường thủy nội địa	1.476.304	1.624.097	1.615.577	98,1	99,3	104,6

22. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 9/2025	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 9/2025	Kỳ tháng 9/2025 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 9/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	63	552	85,1	88,7	80,8
Đường bộ	63	551	86,3	88,7	80,8
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	24	297	82,8	68,6	93,4
Đường bộ	24	296	85,7	68,6	93,7
Đường sắt	-	1	-	-	50,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	58	411	93,5	123,4	78,4
Đường bộ	58	411	93,5	123,4	78,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 26 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 25 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	26	118	152,9	216,7	55,1
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	1	4	-	-	40,0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	248	4.879	34,3	135,5	12,6

23. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Quý III năm 2025 (Cộng dồn từ kỳ tháng 7/2025 đến hết kỳ tháng 9/2025)	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước(%)
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn và va chạm giao thông	Vụ	181	87,9
Đường bộ	"	180	87,8
Đường sắt	"	1	100,0
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	81	75,0
Đường bộ	"	80	75,5
Đường sắt	"	1	50,0
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương (Người)	Người	146	100,0
Đường bộ	Người	146	100,0
Đường sắt	Người	-	-
Đường thủy	Người	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	48	106,7
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	Người	1	11,1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	1.022,8	33,7

24. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tại thời điểm 31/12/2024	Thực hiện tại thời điểm 31/8/2025	Ước tính tại thời điểm 30/9/2025	Ước tính tại thời điểm 30/9/2025 so với cuối năm 2025 (%)
SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	278.257	302.769	303.640	109,1
<i>Trong đó: Huy động > 12 tháng</i>	90.721	89.440	88.380	97,4
Tiền gửi	277.440	301.383	302.273	109,0
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
VNĐ	262.499	285.396	286.250	109,0
Ngoại tệ	14.941	15.988	16.023	107,2
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	192.720	236.129	235.559	122,2
Tiền gửi thanh toán	84.720	65.255	66.714	78,7
Phát hành giấy tờ có giá	817	1.386	1.367	167,2
VNĐ	817	1.386	1.367	167,2
Ngoại tệ	-	-	-	-
DƯ NỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG	302.088	335.993	336.260	111,3
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	200.904	223.737	223.976	111,5
Dư nợ trung dài hạn	101.184	112.255	112.284	111,0
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	295.934	328.326	328.528	111,0
Dư nợ bằng ngoại tệ	6.155	7.666	7.732	125,6
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30.393	28.105	28.749	94,6
Công nghiệp và xây dựng	69.406	73.904	74.706	107,6
Thương mại và dịch vụ	202.289	233.984	232.805	115,1
NỢ XẤU	2.375	1.648	1.550	65,3
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	...	0,49	0,46	...

25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 18/9/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 18/9/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	41.130	134,4	
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Đã loại trừ hoàn thuế)	36.992	138,2	
<i>Trong đó:</i>			
I. Thu nội địa	36.108	139,0	87,8
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	1.414	123,4	3,4
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	10.346	96,8	25,2
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	5.078	127,0	12,3
Thuế thu nhập cá nhân	2.661	131,9	6,5
Thuế bảo vệ môi trường	1.379	127,0	3,4
Thu phí, lệ phí	1.499	131,3	3,6
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	1.084	135,2	2,6
Các khoản thu về nhà, đất	12.393	256,0	30,1
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	69	103,0	0,2
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	301	115,6	0,7
Thu khác ngân sách	932	139,2	2,3
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	29	53,7	0,1
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	8	107,9	0,02
II. Thu về dầu thô	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	652	95,9	1,6
Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4.790	106,3	11,6
Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.138	108,1	10,1
IV. Thu viện trợ	199	510,1	0,5

Ghi chú: Khoản "Thu viện trợ" gồm "Các khoản huy động đóng góp khác".

26. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 18/9/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 18/9/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	66.475,8	136,6	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	24.252,7	131,9	36,5
II. Chi trả nợ lãi	108,7	148,3	0,2
III. Chi thường xuyên	42.013,9	139,4	63,2
Chi quốc phòng	7.935,2	157,4	11,9
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.035,2	148,2	6,1
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	11.646,6	121,6	17,5
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	2.293,8	98,9	3,5
Chi khoa học, công nghệ	101,7	96,6	0,2
Chi văn hóa, thông tin	360,9	107,5	0,5
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	69,1	58,7	0,1
Chi thể dục, thể thao	97,4	108,1	0,1
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	329,9	110,9	0,5
Chi sự nghiệp kinh tế	2.412,6	140,1	3,6
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	8.919,7	175,1	13,4
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.579,9	136,7	5,4
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-
Chi khác	232,0	258,1	0,3
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,3	100,0	0,002
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	34,6	147,4	0,1
VII. Chi viện trợ	64,6	207,9	0,1